Unit 3. Vocabulary

Nhấp vào từ và đọc theo nhiều lần

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
youth	/juːθ/	giới trẻ
volunteer	/ˌvɒlə nˈtɪə (r)/	tình nguyện viên
to help	/help/	giúp đỡ
the poor	/ ðə pɔː(r)/	người nghèo
sick people	/sɪk ˈpiːpl/	người bệnh
service	/ˈsɜːvɪs/	dịch vụ
member	/ˈmembə (r)/	thành viên
homeless people	/ˈhə ʊmlə s ˈpiːpl/	người vô gia cư
fund	/fʌnd/	quỹ
elderly people	/ˈeldə li ˈpiːpl /	người già
effort	/ˈefə t/	nỗ lực

do volunteering work	/də ˌvɒlə nˈtɪə rɪŋ wɜːk/	làm công việc tình nguyện
disabled people	/ dɪsˈeɪbld ˈpiːpl /	người khuyết tật
community	/kə ˈmjuːnə ti/	cộng đồng
charity shop	/ˈtʃærə ti ʃɒp /	cửa hàng bán đồ để gây quỹ tình nguyện
charity	/ˈtʃærə ti/	nhóm / tổ chức tình nguyện
benefit	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
activity	/ækˈtɪvə ti/	hoạt động

LIVEWORKSHEETS